

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 31/3/2025

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Nguyên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

Ông Lê Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang là Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 và 31 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 161/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu A; cư trú tại: Số B đường Q, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Diệp T; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thế V – Luật sư đang hoạt động tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1; địa chỉ: Số E đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Nguyên H; cư trú tại: Số B đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

2. Bà Trần Thị H1; (Vắng mặt)

3. Ông Phan Thế C; (Vắng mặt)

Bà H1 và ông C đồng cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

4. Ông Trần Xuân K; (Có mặt)

5. Bà Trần Thị T1; (Vắng mặt)

Ông K và bà T1 đồng cư trú tại: H T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định.

6. Ông Trần Viết D; cư trú tại: Tổ A, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum.
(Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Thu A và bị đơn ông Nguyễn Diệp T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Thị Thu A trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Diệp T tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp nhận, tổ chức đám cưới (bà không nhớ rõ thời gian) và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bình Định vào ngày 22/4/1999. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc được hơn 22 năm thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên kinh cãi, xúc phạm nhau. Từ tháng 7/2021 đến nay, vợ chồng cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống, bỏ mặc, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương gì nữa nên bà yêu cầu được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là Nguyễn Trần D1, sinh ngày 19/7/2000. Do con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng có các tài sản chung sau:

- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.000m² tại thôn T, xã B, huyện T (viết tắt là thửa đất số 25). Trên đất có hệ thống chuồng heo, nhà yếm và lắp hệ thống năng lượng mặt trời để hòa lưới điện (có bán cho nhà nước). Từ tháng 01/2021 đến nay, bán điện cho nhà nước nhưng đã chi tiêu cho gia đình nên không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, bà không yêu cầu phân chia hệ thống chuồng heo.

- Thửa đất số 719, tờ bản đồ số 21, diện tích 150m² trại khu G, thôn K, xã B, huyện T (viết tắt là thửa đất số 719).

- Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 9, diện tích 171m² tại thôn T, xã B, huyện T (viết tắt là thửa đất số 178). Thửa đất có nguồn gốc là của ông T có trước thời kỳ hôn nhân (diện tích 100m²), đến năm 2018 thì trúng dự án xây khu chợ mới nằm trong hành lang an toàn giao thông 66m²; được nhà nước ưu tiên cho mua thêm 71m² nên diện tích thành 171m².

- Thửa đất số 2118, tờ bản đồ số 9, diện tích 104m² tại thôn T, xã B, huyện T (viết tắt là thửa đất số 2118).

- Thửa đất số 1902, tờ bản đồ số 9, diện tích 120m² tại thôn T, xã B, huyện T (viết tắt là thửa đất số 1902).

- Thửa đất số 2901, tờ bản đồ số 9, diện tích 121,5m², loại đất ở tại xóm G, thôn T, xã B, huyện T (viết tắt là thửa đất số 2901), mua đấu giá chung với bà Trần Thị H1 (góp 200.000.000 đồng).

- Thửa đất ở số 265, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m² tại thôn T, xã B, huyện T (viết tắt là thửa đất số 265) và các tài sản trong nhà gồm: Bộ bàn ghế gỗ hương mua năm 2019 giá 170.000.000 đồng; 01 bàn ghế gỗ gỗ, 06 ghế dựa, mặt bàn hình ovan; 02 tủ đứng gỗ; 02 giường gỗ 1,6m.

Về nợ chung: Vợ chồng còn nợ ông Lê Nguyên H số tiền 30.000.000 đồng tiền xây nhà yển. Khi ly hôn, bà yêu cầu bà và ông T mỗi người trả một nửa số tiền trên cho ông H.

Ông T cho rằng tài sản chung vợ chồng còn có 02 thửa đất tại khối E, thị trấn P, huyện T do bà lấy tiền của vợ chồng mua lại của anh trai và ông nội bà, bà có nói sự việc cho một số người làm chứng nhưng thực tế không có và ông T không đưa ra chứng cứ chứng minh cho nội dung trình bày trên nên bà không đồng ý.

Đối với các thửa đất số 25, 719, 178 và 1902, ông T cho rằng các thửa đất trên do ông dùng tài sản riêng của ông để mua, không chấp nhận là tài sản chung; bà không đồng ý, bởi lẽ: Khi vợ chồng về chung sống không có thỏa thuận phân chia tài sản riêng, các thửa đất trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, cá nhân ông T có đóng góp phần nhiều hơn trong việc mua các thửa đất trên nhưng bà cũng góp tiền, góp công sức.

Đối với số tiền bán heo 1.388.050.000 đồng, bà xác định không hề có và bà cũng không có quản lý số tiền trên như lời khai của ông T vì cuối năm 2020, khi dịch tai xanh bùng phát, giá heo suy giảm, bà đã giảm đàn, không nuôi nhiều hết công suất chuồng. Khi bán heo lấy tiền thì cất trong két sắt trong gia đình, ông T cũng biết mật mã. Vợ chồng đã dùng tiền bán heo để trả tiền mua cám (nhà bà bán thức ăn gia súc, lấy cho heo ăn, xong bán lấy tiền mua thức ăn gia súc trả lại). Cuối năm 2020, vợ chồng đầu tư xây dựng 01 nhà yển, làm hệ thống điện năng lượng mặt trời đã tiêu tốn phần lớn tiền bán heo.

Khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Bà yêu cầu được nhận các tài sản sau: Thửa đất số 25 cùng toàn bộ tài sản có trên đất; thửa đất số 2118 và thửa đất số 1902. Phần tài sản còn lại bà đề nghị Tòa án phân chia theo quy định.

Bị đơn ông Nguyễn Diệp T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông thống nhất như nội dung trình bày và yêu cầu của bà A.

Vợ chồng có các tài sản chung sau:

- Thửa đất số 2118: Khi ly hôn, ông yêu cầu định giá đất và chia đôi, ông xin nhận tiền.

- Thừa đất mua đầu giá đất chung với bà Trần Thị H1 tại xóm G, thôn T, xã B, huyện T: Khi ly hôn, ông yêu cầu bà H1 thôi lại $\frac{1}{2}$ giá trị thừa đất để ông và bà A chia đôi (chấp nhận số tiền 200.000.000 đồng bà H1 trả).

- Năm 2003, bà A lấy 10 chỉ vàng 24K mua 01 thửa đất vườn của ông nội vợ là ông Trần C1 tại hẻm K, thị trấn P, huyện T.

- Tháng 10/2017, bà A lấy 40 chỉ vàng 24K mua 01 thửa đất vườn của anh vợ tại hẻm K, thị trấn P, huyện T (quy ra tiền là 120.000.0000 đồng).

Việc bà A mua 02 thửa đất trên có các ông bà Bùi Thị M, Phạm Văn C2, Võ Ngọc B, Bùi Thị L, Hồ Văn D2, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị L1 biết do bà A mua đất xong kể cho những người này.

Đối với các tài sản chung còn lại mà bà A liệt kê và yêu cầu phân chia, ông không đồng ý; bởi lẽ:

- Thừa đất số 25 có hệ thống chuồng heo, nhà yếm và lắp hệ thống năng lượng mặt trời để hòa lưới điện có bán cho nhà nước; có nguồn gốc là của ông Nguyễn T3, do ông dùng tiền riêng từ việc bán thửa đất mà ông đã mua của bà Lê Thị S cho ông Mai Văn N để mua.

- Thừa đất 1902 do cha ông cho tiền mua đất trong thời kỳ hôn nhân (có bà Nguyễn Thị L1 xác nhận) và thửa đất số 719 có nguồn gốc là ông dùng tiền riêng từ việc bán thửa đất có trước thời kỳ hôn nhân cho ông Nguyễn Nhựt Hoàng B1 để mua nên là của riêng ông.

- Thừa đất số 178 có nguồn gốc là ông có trước thời kỳ hôn nhân (thửa đất có diện tích 100m²); đến năm 2018 thì trúng dự án xây khu chợ mới nằm hành lang an toàn giao thông 66m² không tạo thửa mới nên ưu tiên cho mua thêm diện tích 71m². Do đó, ông chỉ thống nhất 71m² là đất chung của vợ chồng.

- Thừa đất số 265 do cha ông tặng cho riêng ông trong thời kỳ hôn nhân; đến năm 2007 thì xây nhà, công nhận nhà ở là tài sản chung vợ chồng. Trong nhà có 01 bộ bàn ghế gỗ hương mua năm 2019 trị giá 170.000.000 đồng; 01 bàn ghế gỗ gõ, 06 ghế dựa, mặt bàn hình ovan; 02 tủ đứng gỗ; 02 giường gỗ rộng 1,6m. Hiện nay ông đang quản lý các tài sản trên.

Khi ly hôn, ông yêu cầu được nhận các tài sản riêng của ông trong thời kỳ hôn nhân; đối với các tài sản chung thì ông yêu cầu chia đôi và ông xin nhận tiền.

Ngoài ra, bà A đang quản lý số tiền bán heo 1.388.050.000 đồng, khi đi ra khỏi nhà bà A mang theo; cụ thể:

- Từ ngày 20/01/2021 AL đến ngày 10/6/2021 AL bán được 1.200.000.000 đồng (bán cho thương lái nơi khác đến mua nên ông không biết tên, không cung cấp được chứng cứ chứng minh).

- Từ ngày 23/8/2021 AL đến ngày 30/9/2021 AL bán cho ông Phan Văn Đ được 49.900.000 đồng.

- Bán cho ông T4 01 con heo giá 8.000.000 đồng.

- Tháng 9/2021, bán cho bà Trần Thị T5 được 50.050.000 đồng.

- Ngày 15/10/2021 A1, bán cho bà Trần Thị P được 12.000.000 đồng.
- Ngày 11/11/2021 AL, bán cho bà Nguyễn Thị H2 được 21.000.000 đồng.
- Bán cho bà Trần Thị E được 47.100.000 đồng.

Khi ly hôn, ông yêu cầu bà A thôi lại số tiền 694.025.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông rút yêu cầu về phần tiền bán heo cho ông T4 8.000.000 đồng, phần tiền bán heo cho ông Đ 49.900.000 đồng; ông chỉ yêu cầu phân chia số tiền bán heo 1.330.050.000 đồng và ông yêu cầu được nhận 665.075.000 đồng.

Về nợ chung: Ông thống nhất như trình bày và yêu cầu của bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Nguyên H trình bày:

Năm 2020 ông có nhận lắp đặt các trang thiết bị nhà yến cho vợ chồng bà A, ông T với tổng chi phí là 300.000.000 đồng; đã trả ông được 270.000.000 đồng, còn nợ 30.000.000 đồng. Nay bà A, ông T ly hôn thì ông yêu cầu bà A, ông T phải trả cho ông số tiền 30.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị H1 và ông Phan Thế C thống nhất trình bày:

Ông bà là bạn của vợ chồng bà A, ông T. Năm 2022, ông bà với vợ chồng bà A, ông T có góp tiền chung (mỗi bên góp 200.000.000 đồng) để mua thửa đất số 2901 và bà H1 là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN). Nay bà A, ông T ly hôn thì ông bà chấp nhận trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất cho vợ chồng ông T, bà A theo quy định và đồng thời yêu cầu được công nhận toàn quyền sử dụng thửa đất số 2901 sau khi đã trả xong tiền cho vợ chồng bà A, ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Viết D trình bày:

Ông là anh ruột của bà Trần Thị Thu A. Ông Trần C1 là ông nội của ông và ông C1 không có tặng cho đất đai gì cho ông. Ông chuyển lên Kon Tum lập nghiệp từ năm 1997, không có đất đai gì và cũng không có bán đất gì cho bà A. Việc ông T khai năm 2017 bà A dùng 40 chỉ vàng 24K mua đất của ông là không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Xuân K, bà Trần Thị T1 thống nhất trình bày:

Ông K là anh ruột của bà A. Vào khoảng năm 2000, vợ chồng bà A, ông T có mượn ông bà số tiền 15.000.000 đồng để mua lô đất (hiện có ngôi nhà, cửa hàng bán thức ăn gia súc). Vì là chỗ anh em trong gia đình nên không có viết giấy tờ gì. Sau này vợ chồng bà A, ông T cũng đã trả xong khoản nợ này cho ông bà.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 161/2024/HNGĐ-ST ngày 04/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà A và ông T.

Về con chung: Con chung Nguyễn Trần Duy sinh ngày 19/7/2000, đã trưởng thành, nên miễn xét.

Về tài sản chung và nợ chung:

- Công nhận tài sản chung của bà A và ông T trong thời kỳ hôn nhân gồm: Thửa đất số 719, thửa đất số 178, thửa đất số 2118, thửa đất số 1902, $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 2901 mua đấu giá chung với bà Trần Thị H1 (200.000.000 đồng), thửa đất số 25, thửa đất ở số 265; 01 giàn pin năng lượng mặt trời, 01 nhà yển (trên thửa đất số 25); 01 bộ bàn ghế gỗ hương, 01 bộ bàn ghế gỗ gỗ, 02 tủ gỗ, 02 giường gỗ. Tổng giá trị tài sản chung là 7.018.688.372 đồng và tiền bán heo 187.000.000 đồng.

- Nợ chung: Nợ ông Lê Nguyên H 30.000.000 đồng.

- Giao bà A được sở hữu, sử dụng các tài sản sau: Thửa đất số 25, 01 nhà yển và 01 giàn pin năng lượng mặt trời xây dựng trên đất; thửa đất số 2118 và thửa đất số 1902.

Buộc bà A giao lại cho ông T số tiền 117.798.000 đồng.

Bà A được nhận các GCN số BY 679624 do UBND huyện T cấp ngày 29/5/2015 (đối với thửa đất số 25); GCN số CN 392152 do UBND huyện T cấp ngày 12/10/2020 (đối với thửa đất số 2118) và GCN số AE 664562 do UBND huyện T cấp ngày 31/7/2006 (đối với thửa đất số 1902) để quản lý sử dụng.

Buộc bà A có nghĩa vụ trả cho ông Lê Nguyên H số tiền 30.000.000 đồng về khoản nợ chung trong việc làm nhà yển năm 2020.

- Giao ông T được sở hữu, sử dụng các tài sản sau: Thửa đất ở số 265 và 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 mái hiên, 02 nhà vệ sinh xây dựng trên đất; thửa đất số 719 và thửa đất số 178; 01 bộ bàn ghế gỗ hương, 01 bộ bàn ghế gỗ gỗ, 02 tủ gỗ, 02 giường gỗ 1m6 (hiện ông T đang quản lý các tài sản này và toàn bộ 06 thửa đất); tiền mặt 200.000.000 đồng là phần góp mua chung thửa đất số 2901 (do bà Trần Thị Hồng G lại); tiền mặt 117.798.000đ về khoản chênh lệch tài sản chung được chia (do bà Trần Thị Thu A giao lại).

Buộc ông T phải giao 03 thửa đất số 25, 2118 và 1902 và các tài sản trên đất (01 nhà yển, 01 giàn pin năng lượng mặt trời) cho bà An toàn Q sở hữu, sử dụng.

Ông T được nhận GCN số CL 050418 do UBND huyện T cấp ngày 22/6/2018 (thửa đất số 178), GCN số L 912328 do UBND huyện T cấp ngày 08/6/2004 (thửa đất số 719); GCN số BY 679044 do UBND huyện T cấp ngày 24/3/2015 (thửa đất 265) để quản lý sử dụng (đã nhận xong).

Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc đòi công nhận các thửa đất số 25, một phần thửa số 178, thửa đất số 1902 và thửa đất ở số 265 là tài sản riêng của ông và không đồng ý phân chia vì không phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc đòi công nhận số tiền bán heo 1.330.050.000 đồng là tài sản chung, đòi chia $\frac{1}{2}$ với số tiền là 665.075.000 đồng; đòi công nhận số vàng 50 chỉ 24K theo ông T nại bà A lấy mua 02 thửa đất của ông Trần C1, Trần Viết D là tài sản chung, yêu cầu phân chia vì không có chứng cứ để chứng minh.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H1: bà H1 có nghĩa vụ giao lại cho ông T số tiền 200.000.000 đồng về khoản bà A, ông T đã góp vốn mua chung thửa đất số 2901. Công nhận thửa đất số 2901 (GCN số CN 392309 do UBND huyện T cấp ngày 11/12/2020) thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà Trần Thị H1, ông Phan Thế C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/7/2024, ông Nguyễn Diệp T kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa ông Nguyễn Diệp T yêu cầu tòa xem xét lại thửa đất số 25, thửa đất số 265 và 100m² của thửa đất số 178 là tài sản riêng của ông do cha ông cho tiền mua.

Ngày 16/7/2024, bà Trần Thị Thu A kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, chia cho bà được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung, riêng đối với thửa đất số 178 bà thống nhất chia theo tỷ lệ $\frac{2}{3}$, bà 02 phần, ông T 03 phần. Tại phiên tòa bà A yêu cầu tòa xem xét chia $\frac{1}{2}$ số tiền 200.000.000 đồng mà vợ chồng bà hùn mua đất với bà Trần Thị H1.

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ cho bị đơn yêu cầu Tòa giao cho ông T thửa đất số 25 để ông T có điều kiện sản xuất kinh doanh vì ông T là người có nghề thú y theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình, công nhận thửa đất số 265 và 100m² trong thửa đất 178 là tài sản riêng của ông T.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tại phiên tòa phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T và chấp nhận một phần kháng cáo của bà A về 200.000.000 đồng là tiền góp mua đất chung với vợ chồng bà H1 cấp sơ thẩm chưa xem xét. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Lê Nguyên H, Trần Thị H1, Phan Thế C, Trần Thị T1 và Trần Viết D đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nói trên.

[2] Về hôn nhân và con chung, không có kháng cáo và không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3] Tài sản chung và nợ chung của vợ chồng mà bà A và ông T thống nhất:

[3.1] Tài sản chung (hiện nay ông T đang quản lý toàn bộ các tài sản nói trên):

- Thửa đất số 2118 và 200.000.000 đồng là tiền góp mua chung thửa đất số 2901 với bà Trần Thị H1.

- 01 ngôi nhà 02 tầng và 01 mái hiên xây dựng trên thửa đất số 265 có tổng giá trị là: 298.284.927 đồng.

- Đồ dùng trong nhà: 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá: 170.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ gỗ (06 ghế, mặt bàn oval) trị giá: 8.000.000 đồng, 02 tủ gỗ trị giá 20.000.000 đồng, 02 giường gỗ 1m6 trị giá 15.000.000 đồng; tổng cộng là 213.000.000 đồng.

- 01 giàn pin năng lượng mặt trời trị giá 200.000.000 đồng.

- 01 nhà yển xây dựng trên thửa đất số 25 trị giá: 1.272.298.000 đồng.

[3.2] Nợ chung: Vợ chồng còn nợ ông Lê Nguyên H số tiền 30.000.000 đồng tiền xây nhà yển.

[4] Tài sản chung của vợ chồng mà bà A và ông T không thống nhất:

[4.1] Theo ông T trình bày thì các thửa đất sau đây là tài sản riêng của ông (hiện nay ông T đang quản lý toàn bộ các tài sản nói trên); cụ thể:

- Thửa đất số 25 có nguồn gốc là của ông Nguyễn T3, do ông dùng số tiền riêng 235.000.000 đồng từ việc bán thửa đất mà ông đã mua của bà Lê Thị S cho Mai Văn N để mua.

- Thửa đất số 1902 do cha ông cho tiền mua đất trong thời kỳ hôn nhân.

- Thửa đất số 719 có nguồn gốc là ông dùng nguồn tiền riêng từ việc bán thửa đất có trước thời kỳ hôn nhân cho ông Nguyễn Nhật Hoàng B1 để mua.

- Thửa đất số 265 do cha ông mua và tặng cho riêng ông trong thời kỳ hôn nhân.

- Thửa đất số 178 là đất do cha ông cho riêng ông trước khi kết hôn; sau khi kết hôn do nhà nước mở đường đất bị thu hẹp vợ chồng được tạo điều kiện để mua thêm 71m² thành 171m², ông chỉ công nhận 71m² là tài sản chung vợ chồng còn 100m² là tài sản riêng của ông.

Bà A cho rằng các thửa đất là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu phân chia.

[4.2] Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Thửa đất số 265 được mua tháng 02/2000, thửa đất số 1902 được mua năm 2006, thửa đất số 719 được mua năm 2004 và thửa đất số 25 được mua năm 2015 (tất cả đều được mua trong thời kỳ hôn nhân).

Trong quá trình chung sống, bà A và bà ông T không có bất kỳ văn bản nào phân chia tài sản chung cũng như xác lập tài sản riêng của vợ chồng. Ông T cũng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh thửa đất số 1902 do cha ông cho tiền mua đất và thửa đất số 25 được mua bằng tiền riêng của ông. Trong Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 719, tại phần bên chuyển nhượng ghi tên ông Nguyễn Diệp T - bà Trần Thị Thu A, điều này thể hiện ông T đã chuyển thửa đất trên thành tài sản chung của vợ chồng. Hồ sơ thu thập được chỉ ghi việc chuyển nhượng giữa bà Lê Thị S với ông N, không có phát sinh việc chuyển nhượng từ bà S qua ông T và từ ông T qua ông N. Bà A không thừa nhận mà cho rằng nguồn tiền mua thửa đất số 25 là từ việc nuôi heo, tích lũy, có xác nhận của con chung là anh Nguyễn Trần Duy. Hiện nay, trên thửa đất số 265 ông T, bà A đã xây dựng nhà ở và gia đình ông bà sinh sống ổn định cho đến nay. Căn cứ Điều 14 của Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì tất cả các thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng.

Riêng đối với thửa đất số 178: Bà A cũng đã thừa nhận nguyên thửa đất trên có nguồn gốc là của ông T có trước thời kỳ hôn nhân (diện tích 100m² đất ở); năm 2018 thì trúng dự án xây khu chợ mới nằm trong hành lang an toàn giao thông 66m²; được nhà nước ưu tiên cho mua thêm 71m² nên diện tích thành 171m² đất ở, do diện tích 100m² bị thu hồi còn lại 34m² không thể làm sổ đỏ đứng tên ông T nên nhà nước ưu tiên ông mua thêm 71m² ngoài đất đền bù do bị thu hồi, theo quy định thì không thể tách 71m² ra làm sổ riêng cho ông T mà phải nhập chung thành 01 thửa đất có diện tích 171m² cấp chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng nhưng ý chí của ông T vẫn xác định 100m² trong thửa đất 178 là tài sản riêng của ông. Như vậy, có căn cứ để xác định 71m² đất ở là tài sản chung vợ chồng còn 100m² là tài sản riêng của ông T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 178, diện tích 171m² đất ở là tài sản chung của vợ chồng là không phù hợp với một phần nhận định trên.

Ông T cho rằng bà A hai lần lấy tiền chung của vợ chồng (50 chỉ vàng 24K) mua 02 lô đất (của ông Trần C1 và ông Trần Viết D) tại hẻm thuộc khối E, thị trấn P, huyện T và yêu cầu phân chia nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh và bà A cũng như ông C1, ông D không thừa nhận. Qua xác minh, hai thửa đất trên không có đăng ký biến động về việc chuyển nhượng. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông T.

[4.3] Ông T cho rằng lúc rời nhà, bà A mang theo tiền chung của vợ chồng là tiền bán heo 1.330.050.000 đồng và yêu cầu phân chia cho ông số tiền 665.075.000 đồng.

Những người làm công cho trại heo nhà của ông bà thừa nhận là bà A có bán heo tại thời điểm đó nhưng không cung cấp được thông tin cụ thể về số tiền bán heo, người trực tiếp quản lý khoản tiền này. Cá nhân ông T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc nuôi cũng như bán heo theo số tiền ông yêu cầu nêu trên; ông chỉ xác định được 05 người mua heo với tổng số tiền là 138.150.000 đồng. Bà A chỉ thừa nhận trong khoảng thời gian đó chỉ bán heo được khoảng 140.000.000 đồng và qua đối chất với bà Trần Thị E, xác định số tiền bán

heo là 47.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận tổng khoản tiền bán heo là tài sản chung vợ chồng là 187.000.000 đồng (hiện bà A đang quản lý) và không chấp nhận yêu cầu của ông T là phù hợp, có căn cứ.

[5] Tổng giá trị tài sản chung của bà A, ông T trong thời kỳ hôn nhân là: [592.800.000 đồng (thửa đất số 2118) + 200.000.000 đồng (giàn pin năng lượng mặt trời) + 1.272.298.000 đồng (nhà yển) + 298.284.927 đồng (nhà, mái hiên trên thửa đất số 265) + 170.000.000 đồng (bàn ghế hương) + 8.000.000 đồng (bàn ghế gỗ gỗ) + 20.000.000 đồng (02 tủ) + 15.000.000 đồng (02 giường gỗ) + 200.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 2901) + 720.000.000 đồng (thửa đất số 1902) + 975.000.000 đồng (thửa đất số 719) + 150.000.000 đồng (thửa đất số 25) + 497.000.000 đồng (71m² đất ở thửa đất số 178) + 1.200.000.000 đồng (thửa đất số 265) = 7.018.688.372 đồng + 187.000.000 đồng (tiền bán heo)] - 30.000.000 đồng (nợ chung)] = 6.505.688.372 đồng.

Tài sản riêng của ông T là 100m² đất ở thuộc thửa đất số 178 có giá trị 700.000.000 đồng.

[6] Bà A thừa nhận ông T có đóng góp nhiều hơn bà trong việc tạo lập các tài sản chung và lời khai của những người làm chứng cũng xác thực ông T có bán đất vào các thời điểm mua các thửa đất. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp của ông T khi phân chia tài sản chung và chia phần cho ông T được nhận nhiều hơn bà A là phù hợp.

Phân chia tài sản chung của vợ chồng như sau: Ông T được hưởng 6/10 phần trong khối tài sản chung tương đương với giá trị 3.903.413.000 đồng (đã làm tròn số) và bà A được hưởng 4/10 phần trong khối tài sản chung tương đương với giá trị 2.602.275.000 đồng (đã làm tròn số).

Tổng giá trị ông T được hưởng 3.903.413.000 đồng + 700.000.000 đồng (giá trị tài sản riêng) = 4.603.413.000 đồng (đã làm tròn số).

Giao bà A có nghĩa vụ trả nợ 30.000.000 đồng cho ông H nên tổng giá trị tài sản chung bà A được chia là: 2.602.275.000 đồng + 30.000.000 đồng = 2.632.275.000 đồng.

[7] Phân chia theo hiện vật:

Hiện nay, ông T đang quản lý, sử dụng thửa đất số 265 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, bao gồm 01 ngôi nhà, các công trình xây dựng (mái hiên, nhà vệ sinh) và các tài sản trong nhà (01 bộ bàn ghế gỗ hương, 01 bộ bàn ghế gỗ gỗ, 02 tủ gỗ, 02 giường gỗ 1m6) là đồ dùng sinh hoạt trong nhà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét giao cho ông T quản lý, sử dụng thửa đất số 265 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là phù hợp.

Hiện nay, thực tế bà A chưa có nhà ở riêng nên Tòa án cấp sơ thẩm xét giao cho bà A quản lý, sử dụng thửa đất số 25 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (gồm 01 nhà yển và 01 giàn pin năng lượng mặt trời xây dựng trên đất) là phù hợp, đảm bảo chỗ ở ổn định cho bà A.

Về việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giao cho ông T các thửa đất số 719, 178 và khoản tiền 200.000.000 đồng góp mua chung thửa đất số 2901 với bà Trần Thị H1. Tại phiên tòa bà A yêu cầu chia khoản tiền 200.000.000 đồng góp mua chung thửa đất số 2901 với bà Trần Thị H1 do cấp sơ thẩm chưa xem xét là không có căn cứ vì khoản tiền này cấp sơ thẩm đã tính trong tổng số tài sản chung của ông T, bà A nên khi chia tỷ lệ thì ông T nhận 6 phần trong khối tài sản chung nên ông được nhận khoản tiền 200.000.000 đồng.

Bà A có yêu cầu được nhận các thửa đất số 2118 và 1902. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà A được quyền quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên là công bằng với ông T, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà A.

Như vậy, bà A được giao quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 25, 2118, 1902 và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 25 (gồm 01 nhà yếm và 01 giàn pin năng lượng mặt trời xây dựng trên đất), 187.000.000 đồng (tiền bán heo). Tài sản bà A được giao có giá trị: [592.800.000 đồng (thửa đất số 2118) + 720.000.000 đồng (thửa đất số 1902) + 150.000.000 đồng (thửa đất số 25) + 200.000.000 đồng (giàn pin năng lượng mặt trời) + 1.272.298.000 đồng (nhà yếm) + 187.000.000 đồng (tiền bán heo)] = 3.122.098.000 đồng. Đồng thời, giao bà A có nghĩa vụ trả nợ 30.000.000 đồng cho ông H.

Ông T được giao quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 265, 719, 178 và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 265 bao gồm 01 ngôi nhà, các công trình xây dựng (mái hiên, nhà vệ sinh) và các tài sản trong nhà (01 bộ bàn ghế gỗ hương, 01 bộ bàn ghế gỗ gõ, 02 tủ gỗ, 02 giường gỗ 1m6) là đồ dùng sinh hoạt trong nhà; 200.000.000 đồng góp mua chung thửa đất số 2901. Tài sản ông T được giao có giá trị: [1.200.000.000 đồng (thửa đất số 265) + 975.000.000 đồng (thửa đất số 719) + 497.000.000 đồng (71m² đất ở thửa đất số 178) + 298.284.927 đồng (nhà, mái hiên trên thửa đất số 265) + 170.000.000 đồng (bàn ghế hương) + 8.000.000 đồng (bàn ghế gỗ gõ) + 20.000.000 đồng (02 tủ) + 15.000.000 đồng (02 giường gỗ) + 200.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 2901)] = 3.383.285.000 đồng (đã làm tròn số).

Tổng giá trị tài sản chung bà A được chia là 2.602.275.000 đồng, các tài sản bà A được phân chia có giá trị 3.122.098.000 đồng; do đó, buộc bà A thôi lại cho ông T số tiền 3.122.098.000 đồng - 2.602.275.000 đồng = 519.823.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà A, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí: Căn cứ các điểm a, b khoản 5 Điều 27; các khoản 1, 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9.1] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà A phải chịu {300.000 đồng (án phí ly hôn) + [72.000.000 đồng + 2% x (2.602.275.000 đồng - 2.000.000.000 đồng) (án phí chia tài sản chung)] + (15.000.000 đồng x 5%) (án phí nợ chung)} = 84.795.500 đồng. Bà A được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007246 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn và 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007792 ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; bà A còn phải nộp 79.495.500 đồng.

- Ông T phải chịu {[112.000.000 đồng + 0,1% x (4.603.413.000 đồng - 4.000.000.000 đồng) (án phí chia tài sản chung)] + [36.000.000 đồng + 3% x (1.035.075.000 – 800.000.000 đồng) (án phí đối với giá trị tài sản không được chấp nhận)] + (15.000.000 đồng x 5%) (án phí nợ chung)} = 156.406.000 đồng (đã làm tròn số).

- Bà H1 phải chịu 10.000.000 đồng, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007858 ngày 22/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; bà H1 còn phải nộp 9.700.000 đồng.

[9.2] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

- Bà A phải chịu 300.000 đồng, được trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà A đã nộp theo Biên lai thu số 0003724 ngày 22/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- Ông T không phải chịu, hoàn trả lại cho ông T tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo Biên lai thu số 0003716 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

[10] Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ cho bị đơn yêu cầu Tòa giao cho ông T thửa đất số 25 để ông T có điều kiện sản xuất kinh doanh vì ông T là người có nghề thú y theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình, công nhận thửa đất số 265 là tài sản riêng của ông T là không có căn cứ không chấp nhận. Yêu cầu Tòa công nhận 100m² trong thửa đất 178 là tài sản riêng của ông T là có căn cứ nên chấp nhận.

[11] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu quan điểm giải quyết vụ án là không chấp nhận kháng cáo của ông T và chấp nhận một phần kháng cáo của bà A, sửa bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 5, 6, 7, 8 và 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 37, 43, 45, 55, 59, 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điểm a, b khoản 5 Điều 27; các khoản 1, 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu A và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Diệp T. Sửa Bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu A.

2.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Thu A và ông Nguyễn Diệp T.

2.2. Về con chung: Con chung Nguyễn Trần Duy sinh ngày 19/7/2000, đã trưởng thành nên không xem xét.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung:

2.3.1. Buộc ông Nguyễn Diệp T giao lại cho bà Trần Thị Thu A các thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất sau:

- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.000m² đất trồng cây hàng năm khác tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định và 01 nhà yếm, 01 giàn pin năng lượng mặt trời xây dựng trên đất.

- Thửa đất số 2118, tờ bản đồ số 9, diện tích 104m² đất ở tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 1902, tờ bản đồ số 9, diện tích 120m² đất ở tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

2.3.2. Buộc bà Trần Thị Thu A giao lại cho ông Nguyễn Diệp T số tiền 519.823.000 đồng.

2.3.3. Buộc bà Trần Thị Thu A có nghĩa vụ trả cho ông Lê Nguyên H số tiền 30.000.000 đồng.

2.3.4. Buộc ông Nguyễn Diệp T có nghĩa vụ giao lại cho bà Trần Thị Thu A:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất số BY 679624 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định cấp ngày 29/5/2015 (đối với thửa 25, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.000m² đất trồng cây hàng năm khác tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất số CN 392152 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định cấp ngày 12/10/2020 (đối với thửa đất số 2118, tờ bản đồ số 9, diện tích 104m² đất ở tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số AE 664562 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định cấp ngày 31/7/2006 (đối với thửa đất số 1902, tờ bản đồ số 9, diện tích 120m² đất ở tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định).

Sau khi bản án có hiệu lực và bà Trần Thị Thu A đã thanh toán cho ông Nguyễn Diệp T số tiền nêu trên, bà A được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất đã được phân chia theo quy định.

2.3.5. Ông Nguyễn Diệp T được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất sau:

- Thửa đất số 719, tờ bản đồ số 21, diện tích 150m² trại khu G, thôn K, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 9, diện tích 171m² tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất ở số 265, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m² tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định và 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 mái hiên, 02 nhà vệ sinh xây dựng trên đất.

2.3.6. Ông Nguyễn Diệp T được quyền quản lý và sử dụng 01 bộ bàn ghế gỗ hương, 01 bộ bàn ghế gỗ gõ, 02 tủ gỗ, 02 giường gỗ 1m6.

Sau khi bản án có hiệu lực, ông Nguyễn Diệp T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất đã được phân chia theo quy định.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Diệp T về việc yêu cầu Tòa án công nhận các thửa đất sau là tài sản riêng của ông và không đồng ý phân chia, bao gồm:

- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.000m² tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 9, diện tích 71m² tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 1902, tờ bản đồ số 9, diện tích 120m² tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất ở số 265, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m² tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Diệp T về việc yêu cầu Tòa án công nhận số tiền bán heo 1.330.050.000 đồng là tài sản chung, đòi chia $\frac{1}{2}$ với số tiền là 665.075.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Diệp T về việc yêu cầu Tòa án công nhận số vàng 50 chỉ 24K theo ông T trình bày là bà Trần Thị Thu A lấy mua 02 thửa đất của ông Trần C1, Trần Viết D là tài sản chung, yêu cầu phân chia.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H1.

- Công nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H1. Bà H1 có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Diệp T số tiền 200.000.000 đồng.

- Vợ chồng bà Trần Thị H1 và ông Phan Thế C được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 2901, tờ bản đồ số 9, diện tích 121,5m² loại đất ở tại xóm G, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 10.000.000 đồng; bà Trần Thị Thu A phải chịu 5.000.000 đồng (đã nộp xong) và ông Nguyễn Diệp T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà A 5.000.000 đồng.

7. Về án phí:

7.1. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà A phải chịu 84.795.500 đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007246 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn và 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007792 ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định; bà A còn phải nộp 79.495.500 đồng.

- Ông T phải chịu 156.406.000 đồng (đã làm tròn số).

- Bà H1 phải chịu 10.000.000 đồng, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007858 ngày 22/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định; bà H1 còn phải nộp 9.700.000 đồng.

7.2. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

- Bà A phải chịu 300.000 đồng, được trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà A đã nộp theo Biên lai thu số 0003724 ngày 22/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Ông T không phải chịu, hoàn trả lại cho ông T tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo Biên lai thu số 0003716 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

8. Về nghĩa vụ thi hành án:

8.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8.2. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘI
ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Bá Nguyên

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn;
- Chi cục THADS huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, Tòa Gia đình, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Bá Nguyên